TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CAO LỘC** **TỈNH LẠNG SƠN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2020/HNGĐ-ST
Ngày 20 - 7 - 2020
V/v Không công nhận là vợ chồng và tranh chấp nuôi con chung.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CAO LỘC, TỈNH LẠNG SƠN

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Lương Thị Mỹ Hạnh
Các Hội thẩm nhân dân:
Bà Vũ Thu Hà
Ông Lộc Văn Quảng
***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Lê Quỳnh Anh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn.
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn tham gia phiên toà: Ông Chu Xuân Hải - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 7 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 45/2020/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 6 năm 2020 về việc "Không công nhận là vợ chồng và tranh chấp nuôi con chung", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 05/2020/QĐXXST-HNGĐ, ngày 24 tháng 6 năm 2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Âu Bạch V, sinh năm 1977. Có mặt
- *Bị đơn:* Anh Chu Văn S, sinh năm 1975. Có mặt

Cùng địa chỉ: Thôn B, xã G, huyện C, tỉnh Lạng Sơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 21/5/2020, sửa đổi bổ sung ngày 02/6/2020, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Âu Bạch V trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Chu Văn S được tự do tìm hiểu nhau và tổ chức đám cưới theo phong tục tập quán vào năm 1996, nhưng không đăng ký kết hôn. Sau một thời gian chung sống giữa chị và anh Chu Văn S xảy ra nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, anh Chu Văn S còn đánh đập, đuổi chị ra khỏi nhà, cuộc sống mệt mỏi, bế tắc, dẫn đến quan hệ hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị và anh S đã sống ly thân từ năm 2015 đến nay.

Chị Âu Bạch V xác định không còn tình cảm với anh Chu Văn S nên yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn giải quyết không công nhận chị và anh Chu Văn S là vợ chồng.

Về con chung: Chị và anh Chu Văn S có 02 con chung là Chu Hoài N, sinh năm 1996 và Chu Thị Huyền T, sinh ngày 29/01/2004. Con chung là Chu Hoài N đã trưởng thành nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết. Anh Chu Văn S sẽ là người trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung là Chu Thị Huyền T, sinh ngày 29/01/2004 cho đến khi con đủ 18 tuổi. Chị Âu Bạch V sẽ có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con là 1.000.000đồng/tháng, cấp dưỡng theo tháng cho đến khi con đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có.

Tại bản khai và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Chu Văn S trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Quá trình tìm hiểu, lấy nhau đúng như chị Âu Bạch V đã trình bày. Sau khi tổ chức đám cưới theo phong tục tập quán, anh và chị V chung sống với nhau tại thôn B, xã G, huyện C, tỉnh Lạng Sơn cùng với bố mẹ anh Chu Văn S, đến năm 1999 anh chị ra ở riêng. Thời gian đầu sau khi kết hôn, anh chị chung sống hòa thuận, hạnh phúc. Đến năm 1998 bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do chị V muốn đi làm xa nhưng anh S không đồng ý, muốn vợ ở nhà để chăm sóc con cái nên vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, tuy nhiên chỉ là những mâu thuẫn nhỏ.

Từ năm 2007, chị Âu Bạch V đi làm công ty ở Bình Dương, anh Chu Văn S ở nhà một mình nuôi hai con, chị V đi làm nhưng cũng không gửi tiền giúp anh nuôi con mà một mình anh phải chăm sóc hai con nhỏ. Chị V đi làm thỉnh thoảng vẫn về, nhưng chỉ về nhà bố mẹ đẻ của chị V chứ không về nhà riêng của anh chị để thăm nom con cái. Từ khi chị V đi, anh chị không liên lạc với nhau nữa và ly thân từ đó đến nay được khoảng 13 năm. Nay chị V yêu cầu Tòa án không công nhận vợ chồng giữa anh và chị V anh đồng ý, vì xác định tình cảm không còn.

Về con chung: Anh và chị Âu Bạch V có 02 con chung là Chu Hoài N, sinh năm 1996 và Chu Thị Huyền T, sinh ngày 29/01/2004. Con chung là Chu Hoài N đã trưởng thành nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết. Anh Chu Văn S sẽ trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung là Chu Thị Huyền T, sinh ngày 29/01/2004 cho đến khi con đủ 18 tuổi. Anh Chu Văn S không yêu cầu chị Âu Bạch V cấp dưỡng nuôi con chung. Tuy nhiên, chị Âu Bạch V tự nguyện cấp dưỡng nuôi con là 1.000.000 đồng/tháng, anh cũng đồng ý.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có.

Tại Bản tự khai của cháu Chu Thị Huyền T trình bày: Nếu bố mẹ không ở với nhau nữa cháu có nguyện vọng được ở với bố là anh Chu Văn S.

Tại phiên hòa giải chị Âu Bạch V và anh Chu Văn S đã thống nhất anh Chu Văn S là người trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Chu Thị Huyền T cho đến khi cháu đủ 18 tuổi. Chị Âu Bạch V có nghĩa vụ cấp

dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi cháu T đủ 18 tuổi. Về tài sản chung và nợ chung: Không có.

Tại phiên tòa, chị Âu Bạch V và anh Chu Văn S giữ nguyên ý kiến về quan hệ hôn nhân, việc nuôi con chung và mức cấp dưỡng nuôi con, ngoài ra anh chị còn thống nhất phương thức cấp dưỡng cho con được thực hiện theo tháng, bắt đầu từ khi tuyên án sơ thẩm cho đến khi con đủ 18 tuổi.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng: Trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm và tại phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; nguyên đơn, bị đơn thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định tại các Điều 70, 71, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 14, khoản 2, Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình, tuyên xử:

Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận chị Âu Bạch V và anh Chu Văn S là vợ chồng.

Về con chung: Công nhận sự thỏa thuận của chị Âu Bạch V và anh Chu Văn S, chị Âu Bạch V và anh Chu Văn S có 02 con chung là Chu Hoài N, sinh năm 1996 và Chu Thị Huyền T, sinh ngày 29/01/2004. Anh Chu Hoài N đã trưởng thành, nên Chị Âu Bạch V và anh Chu Văn S không yêu cầu Tòa án giải quyết. Anh Chu Văn S là người trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung là Chu Thị Huyền T, sinh ngày 29/01/2004 cho đến khi con đủ 18 tuổi. Chị Âu Bạch V có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con là 1.000.000 đồng/tháng, cấp dưỡng theo tháng cho đến khi Chu Thị Huyền T đủ 18 tuổi. Chị Âu Bạch V phải chịu lãi suất chậm trả theo quy định của pháp luật nếu chậm thực hiện nghĩa vụ.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có.

Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về giải quyết quan hệ hôn nhân và giải quyết việc cấp dưỡng theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, ý kiến của nguyên đơn, bị đơn, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Chị Âu Bạch V khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết việc không công nhận là vợ chồng, giải quyết về con chung vì vậy xác định quan hệ pháp luật là "Không công nhận là vợ chồng, tranh chấp về nuôi con chung" theo khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn anh Chu Văn S có hộ khẩu thường trú tại thôn B, xã G, huyện C, tỉnh Lạng Sơn. Do đó, căn cứ điểm a, khoản 1, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Âu Bạch V và anh Chu Văn S chung sống với nhau từ năm 1996, mặc dù có đủ điều kiện kết hôn nhưng anh chị không thực hiện việc đăng ký kết hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình. Tại Công văn số 357/CV-UBND, ngày 14/6/2020 của Ủy ban nhân dân xã G, huyện C, tỉnh Lạng Sơn xác định: "... sổ đăng ký kết hôn của xã hiện đang lưu trữ thì không có thông tin về hồ sơ đăng ký kết hôn của chị Âu Bạch V và anh Chu Văn S". Theo quy định tại khoản 1, Điều 14 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì "*Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng*...". Như vậy, có căn cứ xác định chị Âu Bạch V và anh Chu Văn S không tiến hành thủ tục đăng ký kết hôn tại UBND xã G, huyện C. Do đó quan hệ hôn nhân giữa chị Âu Bạch V và anh Chu Văn S không được pháp luật công nhận là vợ chồng. Hội đồng xét xử xét thấy cần tuyên không công nhận chị Âu Bạch V và anh Chu Văn S là vợ chồng.

[3] Về con chung: Chị Âu Bạch V và anh Chu Văn S có hai con chung là Chu Hoài N sinh năm 1996 và Chu Thị Huyền T, sinh ngày 29/01/2004. Anh Chu Hoài N đã trưởng thành, nên Chị Âu Bạch V và anh Chu Văn S không yêu cầu Tòa án giải quyết. Chị Âu Bạch V và anh Chu Văn S thỏa thuận: Anh Chu Văn S là người trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung là Chu Thị Huyền T, sinh ngày 29/01/2004 cho đến khi con đủ 18 tuổi. Chị Âu Bạch V có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con là 1.000.000 đồng/tháng, cấp dưỡng theo tháng. Hội đồng xét xử xét thấy nội dung thỏa thuận giữa chị Âu Bạch V và anh Chu Văn S là hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội, phù hợp với nguyện vọng của cháu Chu Thị Huyền T. Do vậy cần công nhận sự thỏa thuận của chị Âu Bạch V và anh Chu Văn S, ngoài ra cần tuyên nghĩa vụ trả lãi nếu chậm thực hiện nghĩa vụ và quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Không có, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí: Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a, khoản 5, điểm a, khoản 6, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chị Âu Bạch V là nguyên đơn nên phải chịu 300.000đồng án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn. Do các bên đương sự thỏa thuận được với nhau về việc cấp dưỡng tại phiên hòa giải (trước khi mở phiên tòa) nên chị Âu Bạch V chỉ phải chịu 150.000 đồng án dân sự về cấp dưỡng nuôi con chung để sung Ngân sách Nhà nước.

[6] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm theo Điều 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1, Điều 9, khoản 1, Điều 14; Điều 15; khoản 2, Điều 53; Điều 58; Điều 81; 82; 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào khoản 1, Điều 28; điểm a, khoản 1, Điều 39; khoản 4, Điều 147; Điều 271; khoản 1, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 357, 468 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ vào điểm a, khoản 5, điểm a, khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Âu Bạch V. Không công nhận chị Âu Bạch V và anh Chu Văn S là vợ chồng.

2. Về con chung: Công nhận sự thỏa thuận của chị Âu Bạch V và anh Chu Văn S. Anh Chu Văn S là người trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung là Chu Thị Huyền T, sinh ngày 29/01/2004 cho đến khi con đủ 18 tuổi. Chị Âu Bạch V có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con là 1.000.000 đồng/tháng (một triệu đồng trên tháng), cấp dưỡng theo tháng, thời điểm bắt đầu thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng bắt đầu từ tháng 8/2020 cho đến khi cháu Chu Thị Huyền T đủ 18 tuổi.

Chị Âu Bạch V có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở. Chị Âu Bạch V và anh Chu Văn S có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và cấp dưỡng nuôi con theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Không có

4. Về án phí: Chị Âu Bạch V phải chịu 450.000 đồng (bốn trăm năm mươi nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm để nộp vào ngân sách Nhà nước. Chị Âu Bạch V đã nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2012/05444 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn. Chị Âu Bạch V phải nộp thêm 150.000 đồng (một trăm năm mươi nghìn đồng).

5. Về quyền kháng cáo: Chị Âu Bạch V và anh Chu Văn S có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2, Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Lạng Sơn;
- VKSND tỉnh Lạng Sơn;
- VKSND huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn;
- CCTHADS huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Lương Thị Mỹ Hạnh